

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ VĨNH CHÂU  
TỈNH SÓC TRĂNG**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 9 - 2020

*“Yêu cầu tuyên bố không công nhận  
quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Hiếu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa:**  
Ông Hồ Văn Phân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 119/2020/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc *“Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Ong Thị H, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số nhà 20T đường Phan Thanh G, Khóm B, Phường A, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Ngọc T , sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số nhà 50 khóm T , phường K , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2020 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Ong Thị H trình bày:*

Vào năm 2008, chị Ong Thị H kết hôn với anh Đỗ Ngọc T nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà của cha mẹ ruột anh T tại số nhà 50 khóm T , phường K , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Trong thời gian sống chung, vợ chồng đã có 01 (một) con chung là Đỗ Băng T (nữ), sinh ngày 02/01/2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng dần dần phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không giải tỏa được nên từ năm 2011 chị H và anh T không còn chung sống với nhau cho đến nay.

Nay, chị H nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàn gắn với nhau được nữa, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị Ong Thị H yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị với anh Đỗ Ngọc T không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Chị Ong Thị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu Đỗ Băng T (nữ) sinh ngày 02/01/2009 đến đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của cháu T ; chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị H khẳng định giữa chị H và anh T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ do chị H giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, bản sao Sổ hộ khẩu, bản sao Giấy khai sinh của cháu Đỗ Băng T .

*Đối với bị đơn Đỗ Ngọc T :* Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của chị H nhưng anh T không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, anh T cũng vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/6/2020, ngày 07/7/2020. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho anh T và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 03/9/2020, bị đơn anh T vẫn vắng mặt và

không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản xác minh về việc giao nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và Biên bản lấy lời khai cháu Đỗ Băng T .

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với bị đơn anh Đỗ Ngọc T không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị Ong Thị H với anh Đỗ Ngọc T không phải là quan hệ vợ chồng, giao cho chị H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Đỗ Băng T đến đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của cháu T , anh T không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; chị H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Chị Ong Thị H khởi kiện, yêu cầu tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị H với anh Đỗ Ngọc T không phải là quan hệ vợ chồng và yêu cầu tiếp tục nuôi con chung. Yêu cầu của chị H được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 53 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Đỗ Ngọc T đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Đỗ Băng T ; đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị H về việc chị Hiền và anh T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn và đã có 01 con chung là sự thật. Tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Như vậy, hôn nhân giữa chị Ong Thị H với anh Đỗ Ngọc T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Đỗ Ngọc T . Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Khoản 1 Điều 9, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa chị Ong Thị H với anh Đỗ Ngọc T là quan hệ vợ chồng.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử cháu Đỗ Băng T đã trên 07 tuổi, hiện đang sống cùng với chị H và theo nguyện vọng của cháu T muốn sống chung với mẹ. Như vậy, chị H đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình. Về phía anh T , vắng mặt tại phiên tòa và phó mặt cho chị H chăm con, như vậy anh T không có sự quan tâm, nuôi dưỡng, chăm lo ở mức cần thiết đối với cháu T ; anh T đã vi phạm nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như quy định của điều luật được viện dẫn ở trên. Do đó, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho chị H được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T ; đồng thời ghi nhận ý chí tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị H phải chịu là 300.000 đồng, theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị Ong Thị H với anh Đỗ Ngọc T không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị Ong Thị H được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đỗ Bằng T (nữ) sinh ngày 02/01/2009 đến đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của cháu T .

Ghi nhận ý kiến tự nguyện của chị H , về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị H nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu T , chị H có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; anh T có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Ong Thị H phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003834 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Ong Thị H có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Đỗ Ngọc T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**VÕ THỊ HIẾU**